

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

1. Khối lượng kiến thức:

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	25	20,66
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	23	19,01
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	36	29,75
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	24	19,83
1.4.1	Khoa học tự nhiên	5	4,13
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,09
1.4.3	Pháp luật	2	1,65
1.4.4	Tin học	6	4,96
1.5	Kiến thức khác ngành	5	4,13
1.6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	6,61
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
Tổng cộng:		121	100%

2. Khung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				25						
1.1.1	Các học phần bắt buộc			23						
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	Statistics Theory	2	2				TCC21122L	
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	Economic law	2	2				PLĐC1022H	
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	Marketing Principles	2	2					
1.1.1.6	NLK10122H	Nguyên lý kế toán	Accounting principles 1	2	2					
1.1.1.7	QTHO0522H	Quản trị học	Essentials of management	2	2				ViMO0523H, ViMO0523H	
1.1.1.8	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	Money and Finance	2	2					
1.1.1.9	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	Organizational Theory	3	3					
1.1.1.10	KTQT0522H	Kinh tế quốc tế	International economics	2	2				ViMO0523H, ViMO0523H	
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/3)			2						
1.1.2.1	KTLU1122H	Kinh tế lượng	Econometrics	2	2				ViMO0523H, ViMO0523H, TCC21122L, TCB21222H, NLTK1322H	
1.1.2.2	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	Corporate Culture	2	2					
1.1.2.3	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	Development Economics	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				23						
1.2.1	Các học phần bắt buộc			21						
1.2.1.1	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	Strategic Management	3	3				ViMO0523H	
1.2.1.2	QMAR0523H	Quản trị marketing	Marketing Administration	3	3				QTHO0522, MARC0522H	
1.2.1.3	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	Production Management	3	3					
1.2.1.4	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng	Supply Chain Management	3	3					
1.2.1.5	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	Human Resource Management	3	3					
1.2.1.6	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance Management	3	3					
1.2.1.8	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	Startup and business establishment	3	3				ViMO0523H, MARC0522H, QTCL0523H	
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2						
1.2.2.1	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	Change Management	2	2					
1.2.2.2	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	Stock market	2	2				ViMO0523H, ViMO0523H	
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				36						
1.3.1	Các học phần bắt buộc			24						
1.3.1.1	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	Communication Administration	2	2				QTHO0522H, QMAR0523H	
1.3.1.2	QTDA0522H	Quản trị dự án	Project management	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.3.1.3	QTCL0522H	Quản trị chất lượng	Quality Management	2	2					
1.3.1.4	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	E-commerce	2	2				TCB11222H, TCB21222H	
1.3.1.5	LGYS0522H	Logistics	Logistics	2	2				MARC0522H, QTCL0523H	
1.3.1.6	RRKD0522H	Quản trị rủi ro kinh doanh	Business risk administration	2	2					
1.3.1.7	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	Business administration software	3	3				TCB21222H	
1.3.1.8	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	Leadership and decision in business	2	2				LTTC0523H, QTHO0522H	
1.3.1.9	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh	Business communication and negotiation skills	2	2					
1.3.1.10	KNLV0522H	Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh	Teamwork and management in business	2	2					
1.3.1.11	KNKD0523T	Thực hành kỹ năng kinh doanh	Business Skill Practice	3		3				
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 1/3)			2						
1.3.2.1	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	Credit and Settlement	2	2					
1.3.2.2	KNPV0522H	Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm	Behaviouing and interviewing skills	2	2				MARC0522H, QTCL0523H, LGYS0522H	
1.3.2.3	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh	Import and export business	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
		xuất nhập khẩu								
1.3.3	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	Final Internship	4				4	QMAR0523H, QTCL0523H	
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)			6						
1.3.4.1	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	Business Planning	3	3					
1.3.4.2	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	Multinational company and global business strategy	3	3					
1.3.4.3	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			6			
1.4 Kiến thức nền tảng rộng				24						
1.4.1 Khoa học tự nhiên				5						
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	Advanced mathematics 2	2	2					
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3					
1.4.2 Khoa học chính trị				11						
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist - Leninist philosophy	3	3					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist - Leninist political economics	2	2				THML0723H	
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2					
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2				THML0723H, KTCT0722H	
1.4.3 Pháp luật				2						
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General law	2	2					
1.4.4 Tin học				6						
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2					
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2				TCB11222H	
1.4.1.3	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	Analytics with SPSS	2	2				TCB21222H	
1.5 Kiến thức khác ngành				5						
	Học phần bắt buộc			2						
1.5.1.1	KTQT0123H	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3				NLK10122H	
1.5.2	Học phần tự chọn (chọn 1/4)									
1.5.2.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text Editor	2	2					
1.5.2.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	2	2					
1.5.2.3	LOGI0722L	Logic học	Logic	2	2				THML0723H	
1.5.2.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General Psychology	2	2					
1.6 Kiến thức đại cương khác				8						
1.6.1 Ngoại ngữ				8						
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622H	
1.6.1.3	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành	English for Business	3	3				TAC20623H	

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
		Quản trị kinh doanh	Administration							
1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)				3		3				
	Các học phần bắt buộc									
1.6.2.1	TDĐK1421T	Thể dục điền kinh	Gymnastics and Athletics	1		1				
	Các học phần tự chọn (2/6 HP)									
1.6.2.2	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1	1		1				
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2	1		1				
1.6.2.4	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1		1				
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1		1				
1.6.2.6	CAL11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1		1				
1.6.2.7	CAL21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1		1				
	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe									
1.6.2.8	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1	1		1				
1.6.2.9	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2	1		1				
1.6.2.10	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3	1		1				
1.6.3. Giáo dục quốc phòng và an ninh (165 tiết)										
1.6.3.1	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National defense and security	2	2					
1.6.3.2	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCĐ1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ	Infantry combat techniques	2		2				

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
		binh và chiến thuật	and tactics							
Tổng cộng				121						

